

Số: 581/BC-STC

Đồng Nai, ngày 07 tháng 7 năm 2026

## BÁO CÁO

### Tình hình giá thị trường Tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Cục Quản lý giá

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Sở Tài chính kính báo cáo tình hình giá thị trường tháng 5 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đồng Nai như sau:

#### I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 6 NĂM 2026

##### 1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Tình hình trong tháng 6/2026 vừa qua nói chung có xu hướng giảm ở một số nhóm hàng hóa chủ yếu do ảnh hưởng của giá xăng, dầu trong tháng có xu hướng ổn định và giảm so với tháng trước làm chi phí vận chuyển một số các mặt hàng giảm, nguồn cung dồi dào đã tác động đến giá các mặt hàng giảm; trong tháng 6 là tháng nghỉ hè của các em học sinh nên các bếp ăn bán trú học sinh ngừng tiêu thụ cũng là nguyên nhân làm cho giá các mặt hàng thực phẩm trong tháng giảm.

CPI tháng 6/2026 giảm 0,85% so với tháng trước, trong đó 5/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm: nhóm giao thông giảm 4,15%; hàng hóa và dịch vụ ăn uống giảm 0,67%; văn hóa giải trí, du lịch giảm 0,66%; điện nước, chất đốt, vật liệu xây dựng giảm 0,48%; Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số tăng gồm: đồ uống, thuốc lá tăng 0,34%; giáo dục tăng 0,15%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06%.

Mặt hàng thực phẩm giảm 0,75% so với tháng trước, trong đó do thịt gà giảm 1,96%; thịt gà đông lạnh giảm 2,98%; cá tươi hoặc ướp lạnh giảm 2,03%; trứng các loại giảm 1,95%; thủy hải sản tươi sống giảm 1,22%, nguyên nhân do tháng 6/2026 chi phí vận chuyển ổn định, giá heo hơi trong tháng giảm so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng không cao, trong những ngày cuối tháng 6 nhiều trường

học có bếp ăn bán trú học sinh đã được nghỉ hè, do đó lượng tiêu thụ trong tháng giảm. Mặt hàng rau củ, quả, trái cây giảm do đang vụ thu hoạch nguồn cung dồi dào; mặt hàng công nghiệp như sữa đậu nành, sữa bắp, cà phê, bánh kẹo có biến động nhẹ.

Mặt hàng lương thực giảm 1,06% so với tháng trước, trong đó gạo tẻ thường giảm 1,18%, gạo tẻ ngon giảm 1,40%. Nguyên nhân do lúa gạo xuất khẩu trong tháng giảm nhẹ so với tháng trước trong khi nguồn cung trong nước dồi dào do mới kết thúc vụ thu hoạch vụ Đông Xuân nên sản lượng nhiều. Các mặt hàng lương thực chế biến cũng giảm nhẹ so với tháng trước do nhiều công ty đang có chương trình khuyến mãi, giảm giá trong tháng.

Chỉ số giá vàng trong nước bình quân tháng 6/2026 giảm 7,72% so với tháng trước, tăng 22,27% so với cùng kỳ năm trước, so với tháng 12/2025 giảm 2,51%.

Chỉ số giá đô la Mỹ trong nước bình quân tháng 6/2026 tăng khoảng 0,15% so với tháng trước và tăng 0,66% so với cùng kỳ năm trước, so với tháng 12/2025 giảm 0,03%.

Chỉ số giá điện sinh hoạt tháng 6/2026 giảm 2,63% do thời tiết bắt đầu vào mùa mưa, nhu cầu tiêu thụ điện năng giảm; giá nước sinh hoạt giảm 0,85% so với tháng trước.

## **2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:**

Mặt hàng rau, củ, trái cây do vào mùa vụ thu hoạch nên nguồn cung dồi dào làm cho giá nhiều mặt hàng giảm như bắp cải giảm 6,43%; su hào giảm 6,93%; khoai tây giảm 5,17%; rau muống giảm 3,17%; rau củ quả khác giảm 4,40%; quả có múi giảm 2,06%; chuối giảm 3,11%; táo giảm 2,66%; xoài giảm 5,85%.

Giá heo hơi giảm so với cùng kỳ tháng trước, giảm từ 3.000 đồng/kg đến - 5.000 đồng/kg. Hiện nay thị trường heo hơi giá ghi nhận giá bán phổ biến từ 63.000 đồng/kg - 67.000 đồng/kg. Nguyên nhân do các hệ thống trường học, trường bán trú bước vào kỳ nghỉ dài ngày làm sụt giảm một lượng lớn đơn hàng tiêu thụ thịt ổn định từ các bếp ăn tập thể lớn, đồng thời do sự lo ngại về diễn biến của dịch tả heo Châu Phi tại một số địa phương khiến người nuôi đẩy mạnh xuất bán những đàn heo đã đạt trọng lượng tiêu chuẩn, làm tăng lượng cung tức thời ra thị trường dẫn đến giá heo hơi giảm.

### **3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Theo phụ lục đính kèm**

## **II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU**

### **1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ**

- Giá heo hơi giảm ở mức khoảng 63.000 đồng/kg - 67.000 đồng/kg.

- Giá gà lông trắng ổn định ở mức 31.000 đồng/kg.
- Giá gà lông màu ngắn ngày ổn định ở mức 47.000 đồng/kg – 49.000 đồng/kg.
- Giá tôm thẻ chân trắng (loại 30-40 con/kg) giá ổn định ở mức khoảng từ 180.000 đồng/kg – 220.000 đồng/kg.
- Giá thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản tại các công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn thành phố duy trì ở mức ổn định.

## **2. Hàng phi lương thực, thực phẩm**

### **a) Bia, nước giải khát:**

Giá bia, nước giải khát ổn định so với tháng trước, trong đó: Bia Sài Gòn Lager giá 330ml giá 270.000 đồng/thùng, bia Tiger bạc 330ml giá 405.000 đồng/thùng, bia Heineken Silver 330ml giá 450.000 đồng/thùng, nước ngọt CocaCola lon 320ml giá 235.000 đồng/thùng.

### **b) Thuốc phòng và chữa bệnh:**

- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập thực hiện theo mức giá quy định tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá thuốc gồm 92 mặt hàng: Abicin 250 H/1+1 giá 21.000 đồng; Alcohol 70° – 500ml giá 29.400 đồng; Altamin H/100 giá 1.365 đồng; Ambidil 5 H/100 giá 630 đồng; Amelicol H/100 giá 849 đồng; Amikacin 500mg/100ml giá 57.750 đồng; Amoxicilin 250mg H/12 gói giá 1.365 đồng.

## **3. Nhiên liệu chất đốt**

a) Xăng, dầu: Trong tháng 6/2026, giá xăng, dầu trên địa bàn thành phố giảm so với cùng kỳ tháng trước, nguyên nhân theo sự biến động của giá xăng dầu thế giới. Giá xăng E10 RON 95 III là 21.200 đồng/lít; xăng E5 RON 92 là 20.780 đồng/lít; dầu Diesel là 21.860 đồng/lít.

b) Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): Giá gas tháng 6/2026 biến động mạnh theo xu hướng thế giới, giá gas tháng 6 giảm khoảng 27.264 đồng/bình đối với bình 12kg, ở mức 604.038 đồng/bình; đối với bình 45kg giảm 157.970 đồng/bình, ở mức 2.247.555 đồng/bình. Đối với thương hiệu gas Petrolimex hiện nay đang bán với giá 525.000 đồng/bình 12kg và đối với bình 45kg với giá 2.087.000 đồng/bình.

## **4. Vật liệu xây dựng**

Giá vật liệu xây dựng có xu hướng tăng so với tháng trước, Xi măng Hà Tiên 1 PCB40 (bao 50kg) dao động từ 89.000 đồng/bao – 100.000 đồng/bao.

## 5. Vật tư nông nghiệp

a) Giá phân bón tại các cửa hàng buôn bán trên địa bàn thành phố đang có xu hướng ổn định, cụ thể: Phân Đạm Phú Mỹ giá cao nhất thu thập được 13.200 đồng/kg; Phân DAP Hồng Hà giá dao động 21.000 đồng/kg – 22.000 đồng/kg; Phân Lân Văn Điển dao động trung bình khoảng 6.200 đồng/kg; Phân NPK Đầu Trâu giá dao động từ 19.000 đồng/kg – 19.600 đồng/kg.

b) Thị trường thuốc bảo vệ thực vật hiện nay cơ bản ổn định, nguồn cung dồi dào, đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp. Xu hướng sử dụng chuyển dần sang các sản phẩm sinh học, thân thiện môi trường; đồng thời cơ quan quản lý tăng cường rà soát, loại bỏ các hoạt chất độc hại và siết chặt quản lý kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

## 6. Giá vàng và đôla Mỹ

a) Vàng:

Vào ngày 29/6/2026, theo khảo sát thị trường giá vàng trên địa bàn thành phố Đồng Nai:

- Vàng SJC: Mua vào 145 triệu đồng/lượng; Bán ra 148 triệu đồng/lượng (giảm 11 triệu đồng cả chiều mua vào và bán ra so với tháng trước).

- Vàng 9999 (nhấn): Mua vào 144,9 triệu đồng/lượng; Bán ra 147,9 triệu đồng/lượng (giảm 10,4 triệu đồng cả chiều mua vào và bán ra so với tháng trước).

b) Giá Đôla Mỹ:

Tỷ giá bán đồng Đôla Mỹ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (công bố tại trang web của Ngân hàng), giá đang mua bán như sau:

- Mua TM : 26.084 đồng/USD.

- Mua CK : 26.084 đồng/USD.

- Bán : 26.454 đồng/USD.

## III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

### 1. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường

Trong tháng 6/2026 không phát sinh chương trình bình ổn giá, Sở Tài chính thường xuyên phối hợp với Sở Công Thương, Chi cục QLTT,... tăng cường quản lý giá thị trường, bình ổn giá cả thị trường trên địa bàn thành phố đảm bảo hiệu quả công tác quản lý giá.

### 2. Công tác định giá trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu UBND thành phố ban hành các văn bản định giá dịch vụ công thuộc thẩm quyền do nhà nước định giá, cụ thể:

Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công Thông kê đất đai hàng năm, sử dụng ngân sách nhà nước làm cơ sở đặt hàng cho Văn phòng đăng ký đất đai; Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn thành phố; Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công thu thập, quản lý dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố, ...

### **3. Tình hình thực hiện kê khai giá**

Thực hiện theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và các Thông tư hướng dẫn có liên quan, các Sở, ban, ngành tiếp nhận kê khai giá theo ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn thành phố được phân công tại Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

UBND thành phố Đồng Nai đã ban hành Thông báo số 65/TB-UBND ngày 22/02/2026 công bố danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh.

### **4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá**

UBND thành phố Đồng Nai đã ban hành các quyết định kiểm tra giá, cụ thể: Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá thuộc lĩnh vực ngành xây dựng; Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá thuộc lĩnh vực ngành công thương; Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp; Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá thuộc lĩnh vực ngành y tế.

## **IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG**

1. Nguồn thực phẩm nông sản như thịt heo, thịt gà, thủy sản, sản phẩm từ thịt, gạo, rau, củ, quả,... dự báo sản lượng và giá có khả năng giữ mức ổn định trong tháng 7 năm 2026.

2. Giá thức ăn chăn nuôi, thủy sản tháng 7 năm 2026 có xu hướng ổn định do nhu cầu người tiêu dùng giảm vào các dịp các ngày rằm và dịp Lễ Vu Lan trong thời gian tới.

3. Dự báo tháng 7 năm 2026, giá heo hơi trên địa bàn thành phố có khả năng giảm nhẹ do sắp vào dịp các ngày rằm và dịp Lễ Vu Lan khả năng nhu cầu người dân tiêu thụ không cao, giao động khoảng ở mức 63.000 đồng/kg – 65.000 đồng/kg.

Để góp phần ổn định giá cả hàng hóa, trong thời gian tới, Sở Tài chính tiếp tục tham mưu UBND thành phố chỉ đạo các Sở quản lý ngành, lĩnh vực (Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo), địa phương trong phạm vi, lĩnh vực quản lý theo dõi sát diễn biến thị trường, chủ động kịp thời có giải pháp nhằm đảm bảo bình ổn thị trường đối với những hàng hóa, dịch vụ thiết yếu; thực hiện đầy đủ nội dung trong quản lý giá thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý.

Sở Tài chính kính báo cáo Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) tổng hợp. *Luca*

**Nơi nhận:** *Nghe*

- Như trên;
- UBND thành phố (b/c);
- VP Thành ủy;
- Thống kê thành phố Đồng Nai;
- Sở NN&MT;
- Sở Công Thương;
- Sở Xây dựng;
- Sở Y tế;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở KH&CN;
- Sở VH&TT&DL;
- UBND các xã, phường;
- Ban chỉ đạo 389/ĐP thành phố Đồng Nai;
- Lưu VT, GCS.

<LV.Thích-Hang 4.5.26>



**Ngô Đức Thắng**

PHỤ LỤC I

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

SỞ TÀI CHÍNH

Tên tệp: 6-2026-DON

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 581/BC-STC ngày 07/7/2026 của Sở Tài chính thành phố Đồng Nai)



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thất nháp kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
<b>I.</b>	<b>1</b>	<b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>										
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.000	16.000	16.000	16.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	16.000	17.000	17.000	17.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	17.000	18.000	17.000	16.800	(200)	-1,18%	cán bộ thị trường	tại các chợ
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.500	20.500	21.000	20.700	(300)	-1,43%	cán bộ thị trường	loại thông dụng (thơm lài, tài nguyên)
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	63.000	67.000	69.000	65.000	(4.000)	-5,80%	cán bộ thị trường	tại các chợ
6	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	180.000	180.000	180.000	180.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
7	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	270.000	280.000	275.000	275.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	260.000	270.000	265.000	265.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	130.000	125.000	125.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000	80.000	65.000	65.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	50.000	70.000	60.000	60.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000	60.000	60.000	60.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	220.000	240.000	230.000	230.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	30.000	40.000	35.000	35.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	30.000	40.000	35.000	35.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	30.000	40.000	35.000	35.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	45.000	50.000	50.000	50.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000	150.000	140.000	140.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	19.000	33.000	26.000	26.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	đường Biên Hòa
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	25.000	30.000	27.500	27.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	đường Biên Hòa
<b>II</b>	<b>2</b>	<b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>										
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	10.800	13.200	12.000	12.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	Phú Mỹ
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	21.000	22.000	21.500	21.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	Hồng Hà
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	19.000	19.600	19.300	19.300	-	0,00%	cán bộ thị trường	20-20-15 Đầu Trâu
26	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò...)	đ/kg	10.000	22.800	16.400	16.400	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ đậm, giai đoạn
27	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	thức ăn hỗn hợp cho gia súc (gà, vịt, ngan...)	đ/kg	10.000	16.000	13.000	13.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ đậm, giai đoạn
1	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	thức ăn hỗn hợp cho gia súc (tôm, cá,...)	đ/kg	13.000	40.000	26.500	26.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy giai đoạn và loại cá/tôm
<b>III</b>	<b>3</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b>										
37	03.001	Xi măng PCB 30	PCB30 bao 50kg	đ/bao	85.000	95.000	90.000	90.000	-	0,00%	Sở Xây dựng	Vicem Hà Tiên
	03.002	Xi măng PCB 40	PCB40 bao 50kg	đ/bao	95.000	100.000	100.000	100.000	-	0,00%	Sở Xây dựng	Vicem Hà Tiên
	03.003	Xi măng PCB 50	PCB50 bao 50kg	đ/bao	89.000	95.500	92.250	92.250	-	0,00%	Sở Xây dựng	Nhà máy Xi măng Hiệp Phước
38	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	18.000	19.500	19.500	19.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	15.273	15.800	15.537	15.537	-	0,00%	Sở Xây dựng	Hòa Phát
	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.643	15.550	15.097	15.097	-	0,00%	Sở Xây dựng	Hòa Phát
	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	20.000	25.000	22.500	22.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	14.000	16.000	15.000	15.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thất nháp kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	17.000	20.000	18.500	18.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	14.000	15.000	14.500	14.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy thời điểm và nhà cung cấp
	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.000	17.000	16.500	16.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy thời điểm và nhà cung cấp
	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	13.000	18.000	15.500	15.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy loại và nhà cung cấp
	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	12.500	14.000	13.250	13.250	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy loại và nhà cung cấp
	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16.000	20.000	18.000	18.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy loại và nhà cung cấp
39	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	350.000	350.000	350.000	350.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
40	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	450.000	450.000	450.000	450.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
41	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	270.000	270.000	270.000	270.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
42	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.200	1.200	1.200	1.200	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
43	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/bình 12kg	525.000	604.038	631.302	604.038	(27.264)	-4,32%	Petrolimex	tùy loại sản phẩm
<b>IV</b>	<b>4</b>	<b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>										
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	45.000			45.000				
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	65.000			65.000				giá tối đa theo NQ 74/2024; NQ 46/2024
<b>V</b>	<b>5</b>	<b>GIAO THÔNG</b>										
48	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	3.000	3.000	3.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các TTTM

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thất nháp kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
49	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000	15.000	15.000	15.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các TTTM
50	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé	150.000	180.000	165.000	165.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy chất lượng xe
51	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	170.000	250.000	250.000	250.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy chất lượng xe
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	15.000	18.900	16.950	16.950	-	0,00%	Sở Xây dựng	
52	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	15.000	18.900	16.950	16.950	-	0,00%	Sở Xây dựng	
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ GIAO DỤC</b>										
53	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tháng				295.000	-	-	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	
54	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tháng				350.000	-	-	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	
55	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ				750.000	-	-	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	Tùy vào ngành học và chương trình đào tạo
56	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ				450.000	-	-	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	Tùy vào nhóm, ngành học